

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỜ ĐỎ
TP CẦN THƠ**

Bản án số: 44/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 20-5-2021

V/v Ly hôn giữa chị N và
anh T.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỜ ĐỎ - THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Minh Phụng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Thơm

2. Bà Nguyễn Thị Huệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Phi Liễu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ.

Ngày 20 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2021/TLST- HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2021 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, nghĩa vụ chung. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 91/2021/QĐXX-ST ngày 13 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Mỹ N, sinh năm 1989; Trú tại: Ấp T, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

2. Bị đơn: Anh Trần Thiện T, sinh năm 1987; Trú tại: Ấp T, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2007, do quen biết, tìm hiểu, chị Nguyễn Thị Mỹ N và anh Trần Thiện T tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới theo phong tục và có đăng ký kết hôn theo quy định. Thời gian đầu chung sống tình cảm vợ chồng hạnh phúc nhưng thời gian sau thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do quan điểm không phù hợp, bất đồng ý kiến dẫn đến thường xuyên cự cãi nhau. Từ đó, mâu thuẫn tình cảm vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Nay chị N nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh T.

Về con chung: Có 01 con chung: Cháu Trần Thiện T, sinh ngày 04/02/2007, hiện cháu đang chung sống với anh T. Chị N đồng ý giao cháu T cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành và không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nghĩa vụ chung: Không có.

Tại Biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Trần Thiện T trình bày:

Anh T thống nhất lời trình bày của chị N về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn và thời gian sống ly thân. Qua yêu cầu xin ly hôn của chị N, anh T đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh T yêu cầu được giành quyền nuôi cháu T cho đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nghĩa vụ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

Về quan hệ pháp luật: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn thì tranh chấp giữa các bên được xác định là tranh chấp về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, nghĩa vụ chung. Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Hôn nhân của chị N và anh T được xác lập trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định. Do đó, có cơ sở xác định là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng thừa nhận thời gian đầu chung sống tình cảm vợ chồng rất hạnh phúc nhưng thời gian gần đây phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do quan điểm không phù hợp, bất đồng ý kiến dẫn đến thường xuyên cự cãi nhau. Từ đó, mâu thuẫn tình cảm vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được nên vợ chồng đã sống ly thân từ 2019 cho đến nay. Thời gian sống ly thân, vợ chồng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Chị N đã nộp đơn khởi kiện và được Tòa án thụ lý giải quyết cũng tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng không đạt kết quả. Tại phiên tòa, chị N cương quyết xin ly hôn vì xác định tình cảm vợ chồng thật sự không còn, không thể tiếp tục chung sống với anh T. Anh T vắng mặt không rõ lý do nhưng quá trình giải quyết vụ án, anh T đồng ý ly hôn. Điều đó chứng tỏ, mâu thuẫn tình cảm vợ chồng giữa chị N và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chị N xin ly hôn với anh T là có cơ sở nên chấp nhận.

[2.2] *Về nuôi con chung:* Có 01 con chung: Cháu Trần Thiện T, sinh ngày 04/02/2007. Quá trình giải quyết vụ án, anh T yêu cầu được giành quyền nuôi cháu T đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Chị N đồng ý giao cháu T cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Đây là sự tự nguyện của đương sự, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên ghi nhận.

[2.3] *Tài sản chung:* Chị N và anh T xác định không có.

[2.4] *Nghĩa vụ chung:* Chị N và anh T xác định không có.

[3] *Án phí*: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chị N phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Mỹ N và anh Trần Thiện T.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Trần Thiện T, sinh ngày 04/02/2007 cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Ghi nhận anh T không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

Dành quyền thăm nom con chung cho chị N, không ai có quyền cản trở. Tuy nhiên, chị N không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Nếu có thì anh T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của chị N.

Vì lợi ích mọi mặt của con khi cần thiết có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

3. *Về chia tài sản chung*: Chị N và anh T xác định không có.

4. *Về nghĩa vụ chung*: Chị N và anh T xác định không có.

5. *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ N phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 013605 ngày 01 tháng 03 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ. Công nhận chị N đã nộp xong.

6. *Án tuyên công khai, có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn*.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử theo trình tự phúc thẩm.

7. *Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.*

Nơi nhận:

- TANDTPCT;
- VKSND huyện Cờ Đỏ;
- Chi cục THADS huyện Cờ Đỏ;
- UBND xã Thới Xuân;
- Đường sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Võ Minh Phụng